

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Ô
huyện Vĩnh Linh đến năm 2035

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Số 44/2015NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 Sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4445/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND huyện Vĩnh Linh về việc phê duyệt nhiệm vụ đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Vĩnh Ô huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của UBND huyện Vĩnh Linh về việc điều chỉnh tên đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã thuộc huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030 tại các Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 51/KTHT-TĐQH ngày 07/11/2023; Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 26/9/2023 của UBND xã Vĩnh Ô về việc thẩm định, phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Ô huyện Vĩnh Linh đến năm 2035.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Ô huyện Vĩnh Linh đến năm 2035 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quy mô diện tích, phạm vi ranh giới quy hoạch

- Quy mô diện tích: 8.594,01ha.
- Phạm vi ranh giới quy hoạch:
 - + Phía Bắc giáp xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.
 - + Phía Nam giáp xã Linh Trường, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.
 - + Phía Đông giáp xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.
 - + Phía Tây giáp xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

2. Tính chất

Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ nông thôn với nhịp độ nhanh, hiệu quả cao, bền vững và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Mục tiêu

+ Phát triển kinh tế xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa địa phương và bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp - TTCN, dịch vụ theo quy hoạch.

+ Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn với điều kiện tiện nghi giảm dần khoảng cách với cuộc sống đô thị.

+ Phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

+ Quy hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển về kinh tế xã hội trên địa bàn xã.

+ Bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, bảo vệ môi trường sinh thái xã.

+ Làm cơ sở pháp lý cho việc phát triển các điểm dân cư và hệ thống kết cấu hạ tầng. Phục vụ công tác quản lý đất đai và kiểm soát phát triển, đầu tư xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn xã, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

+ Hình thành thiết chế trong việc xây dựng phát triển trên cơ sở có sự tham gia của người dân để đảm bảo tính khả thi, tính bền vững trong xây dựng phát triển xã.

4. Quy mô dân số, lao động, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

a. Quy mô dân số, lao động: Được thể hiện theo bảng sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035
I	Dân số					
1	Tổng dân số	Người	1.453	-	1.604	1.676
2	Tổng số hộ	hộ	372	-	410	429
II	Lao động		981	1.067	1.123	-
1	Lao động qua đào tạo	Người	940	1.014	1067	-
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	95,8	95	95	-

b. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu: Áp dụng QCVN:01-2021 về Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng, cụ thể theo bảng sau:

TT	Mục tiêu của tiêu chí	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Trụ sở ủy ban nhân dân xã	Diện tích (DT) đất: tối thiểu 1.000m ²
2	Trung tâm văn hóa thể thao xã	DT đất ≥ 2.500 m ²
3	Nhà văn hóa thôn, sân thể thao thôn.	DT Nhà văn hóa tối thiểu 300m ² ; DT đất tối thiểu 1.000m ² ; DT Sân thể thao tối thiểu 2.000m ²
4	Trường mầm non	DT tối thiểu 12m ² /cháu Bán kính phục vụ tối đa 2,0 km
5	Trường tiểu học	DT tối thiểu 10m ² /cháu Bán kính phục vụ tối đa 2,0 km
6	Trường phổ thông cơ sở	DT tối thiểu 10m ² /cháu; Bán kính phục vụ tối đa 2 km
7	Trạm y tế	DT đất không có vườn thuốc ≥ 500 m ² DT đất có vườn thuốc ≥ 1.000 m ²
8	Chợ	DT đất 1.500 m ²
9	Cửa hàng dịch vụ trung tâm thương mại	DT đất 300 m ²
10	Nghĩa trang	Đến năm 2030 có 1 nghĩa trang Đến 2035 có 2-3 nghĩa trang Bán kính phục vụ khoảng 3km
11	Khu chôn lấp rác thải	Đến năm 2030 có 1-2 khu Đến năm 2035 có 3-5 khu
12	Cây xanh công cộng	Chỉ tiêu đất tối thiểu 2m ² /người

TT	Mục tiêu của tiêu chí	Chỉ tiêu kỹ thuật
13	Đường quốc lộ tỉnh lộ đi qua xã	Quy mô cấp III, miền núi
14	Đường huyện đi qua khu dân cư xã	Quy mô cấp IV, miền núi
15	Đường trục xã	Chiều rộng mặt cắt ngang đường $\geq 6,5m$
16	Đường trục thôn	Chiều rộng mặt đường $\geq 3,0m$
17	Cấp nước	Chỉ tiêu cấp nước 80 lít/người/ngày đêm Sử dụng vòi nước công cộng ≥ 40 lít/gười/ngày
18	Thoát nước	Có hệ thống thoát nước thu gom được tối thiểu 80% lượng nước cấp
19	Cấp điện	Chỉ tiêu cấp điện tối thiểu 200kwh/người/năm; Phụ tải $\geq 150w$ /người Chỉ tiêu cấp điện cho công cộng tối thiểu là 15% điện sinh hoạt

5. Quy hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã là 8.594,01ha, định hướng quy hoạch sử dụng đất như sau:

Đơn vị: ha.

TT	Loại đất	Mã	Năm 2022	Năm 2030	Năm 2035
1	Đất nông nghiệp	NPP	8.458,54	8.435,38	8.426,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	39,35	41,10	41,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43,28	41,16	42,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,50	15,26	15,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.938,97	6.943,06	6.943,06
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.420,33	1.394,69	1.381,49
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,11	0,11	0,11
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	0	2,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	117,67	144,99	154,57
2.1	Đất ở nông thôn (kể cả tái định cư)	ONT	3,92	9,75	15,95
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TCS	0,08	0,08	0,10
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		0	0	0,26
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,31	0,31	0,31

TT	Loại đất	Mã	Năm 2022	Năm 2030	Năm 2035
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	0,30	0,58	1,24
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15	0,63	0,66
2.7	Đất thương mại dịch vụ, chợ	DV	0,023	0,27	0,83
2.8	Đất xây dựng công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,04	0,04	0,04
2.9	Đất cây xanh	CX	0	0	0,56
2.10	Đất thể dục thể thao	DTT	0	0,09	0,09
2.11	Đất giao thông	DGT	-	60,88	61,02
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải rắn	DRA	0	0,10	0,10
2.13	Đất nghĩa trang - nghĩa địa	NTD	4,67	4,67	5,82
2.14	Đất thủy lợi	DTL	0	0,34	0,34
2.15	Đất an ninh	CAN	0	0,20	0,20
2.16	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	67,05	67,05	67,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,80	13,64	13,64
	Tổng cộng		8.594,01	8.594,01	8.594,01

6. Định hướng tổ chức không gian

- Bố trí hợp lý không gian khu trung tâm, không gian các khu dân cư và khu vực sản xuất.

- Khu trung tâm, vị trí các công trình công cộng như: trung tâm hành chính, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, ...

- Khu dân cư hiện hữu và khu dân cư xây dựng mới: Các khu dân cư này được sắp xếp quy hoạch liền kề nhau và sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến theo trục giao thông.

- Không gian sản xuất, định hướng phân chia các khu chức năng của các loại đất để có kế hoạch canh tác, sử dụng đất hợp lý.

7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kính tế, xã hội

a. Khu trung tâm xã

- Trung tâm xã Vĩnh Ô hiện nay có cụm trung tâm chính nằm trên trục đường ĐT7 đi qua địa bàn xã thuộc khu vực thôn Xóm Mới bao gồm các khu vực dân cư, UBND xã, Trường Tiểu học, Trạm Y tế, Bưu điện, điểm giao dịch một cửa, điểm thương mại - dịch vụ.

- Về cơ bản các khu dân cư thuộc khu trung tâm và các công trình tạo điểm nhấn cảnh quan cho xã như : Khu hành chính xã, Trường tiểu học, mầm non... đều đã được ổn định, về lâu dài cần nâng cấp cải tạo để khang trang, sạch đẹp.

- Trung tâm hành chính xã: Mở rộng đất trụ sở để đạt diện tích tối thiểu là 1000m². Trong giai đoạn đến năm 2035 tiếp tục sửa chữa, mở rộng trụ sở UBND xã (2 tầng) xây dựng, cổng hàng rào, lát sân gạch terazzo, làm mới nhà vệ sinh; khu vực phía trước trụ sở cần xây dựng không gian cây xanh kết hợp với quy hoạch đất xây dựng nhà văn hóa xã với quy mô diện tích đất xây dựng là 2550m².

b. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội

- Cơ sở vật chất trường học:

+ Trường mầm non: Quy hoạch xây dựng, cổng hàng rào, lát sân gạch terazzo, làm mới nhà vệ sinh Trường mầm non công lập xã Vĩnh Ô (Điểm trung tâm).

+ Trường tiểu học: Điểm trung tâm có vị trí tại thôn Xóm Mới, và 02 điểm trường tại thôn Mít và Xà Lờ, cải tạo, sửa chữa gồm 05 lớp học chính và 02 khối 01 phòng học; xây dựng tường rào và nhà vệ sinh công cộng + bàn ghế, đồ dùng thiết bị dạy học.

- Cơ sở vật chất văn hóa:

+ Quy hoạch đất xây dựng nhà văn hóa xã tại khu vực trung tâm với quy mô diện tích đất xây dựng là 2550m².

+ Định hướng khu trung tâm các thôn: Xây dựng các sân chơi thể dục thể thao tại tất cả các thôn; cải tạo các nhà văn hóa cộng đồng, nâng cấp trang thiết bị, loa máy.

- Đất cây xanh, công viên:

+ Quy hoạch khu vực trước UBND xã để xây dựng vườn hoa cây xanh, trồng mới cây xanh trên dọc các tuyến đường liên xã, trực chính thôn đảm bảo mỹ quan môi trường nông thôn. Dự kiến trồng cây xanh các loại theo dọc các tuyến liên xã, trực chính thôn sau khi thực hiện xây dựng nâng cấp, mở rộng.

+ Xây dựng mới hệ thống cột đèn chiếu sáng dọc các tuyến đường giao thông xã, các tuyến trực thôn. Chiếu sáng các khu dân cư, vừa đảm bảo an ninh trật tự. Các tuyến xây dựng có tổng chiều dài 5,0km; thực hiện đến 2035.

+ Đối với khu vực UBND xã là khu vực có cao độ chênh cao so với cos đường, tầm nhìn rộng, bao quát. Quy hoạch khoảng vỉa hè phía trước kéo dài đến trường học dự kiến sẽ được đầu tư lát gạch kết hợp với thảm cỏ tạo điểm nhấn cảnh quan khu vực.

c. Định hướng phát triển và chỉnh trang khu dân cư

- Quy hoạch chỉnh trang khu dân cư hiện có: Nhà ở của đại bộ phận dân cư trong xã được xây dựng từ lâu theo kiểu nhà cấp IV 03 gian, có khu bếp độc lập; các hộ dân người Vân Kiều vẫn còn giữ kiến trúc nhà sàn truyền thống, phía dưới dùng để các vật dụng hoặc chất đốt, ở phía trên sàn, khuôn viên nhà ở có sân, có bếp riêng và có vườn cây phía trước hoặc sau nhà.

- Quy hoạch xây dựng, bố trí điểm dân cư mới:

+ Nhà ở để phục vụ các khu định cư được thiết kế, xây dựng phải bao gồm diện tích ở và các công trình phụ trợ, phục vụ sinh hoạt, sản xuất gắn với nhà ở, tuân thủ nguyên tắc kiến trúc nhà ở quy định tại Điều 20 của Luật Nhà ở năm 2014. Nhà ở phải hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, phù hợp với phong tục, tập quán, điều kiện sản xuất kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân.

+ Quy hoạch cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư đảm bảo yêu cầu kỹ thuật song song với việc chỉnh trang khu dân cư hiện có và giảm nhẹ thiệt hại ảnh hưởng bởi thiên tai như mưa bão, lũ lụt...tới đời sống Nhân dân.

d. Quy hoạch phát triển sản xuất

- Định hướng chung trong phát triển sản xuất

+ Tập trung chuyên đổi diện tích canh tác, tăng hệ số sử dụng đất sản xuất, nâng cao năng suất, sản lượng cũng như chất lượng nông sản để phù hợp với thị hiếu, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao cả về số lượng và chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Chú trọng ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến một cách rộng rãi, huy động vốn đầu tư từ nhiều nguồn vốn khác nhau nhằm xây dựng vùng sản xuất tập trung với quy mô lớn, giảm thiểu chi phí đầu vào trong sản xuất nâng cao năng suất, chất lượng từ đó tăng giá trị sản phẩm đầu ra.

+ Phát triển vùng sản xuất tập trung với các sản phẩm thế mạnh, các sản phẩm nông nghiệp có giá trị cao, phù hợp với điều kiện sản xuất ở địa phương.

+ Tăng cường sự phối hợp, liên kết chặt chẽ giữa 4 nhà (Nhà nước, nhà khoa học, nhà kinh doanh, nhà nông) đảm bảo môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi, có hiệu quả kinh tế cao, cân bằng giữa các yếu tố sản xuất đầu vào, nâng cao chất lượng sản phẩm đầu ra, mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm.

+ Hoàn thiện nhanh công tác xây dựng cơ bản, kiên cố hóa kênh mương, hệ thống giao thông nông thôn, đường sản xuất, hệ thống lưới điện phục vụ sản xuất nông nghiệp theo tiêu chí nông thôn mới. Tạo nền tảng thúc đẩy sự phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất nông sản hàng hóa có chất lượng cao.

- Ngành lâm nghiệp:

+ Quy hoạch giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2035: Bảo vệ và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng này bằng các phương thức bảo tồn khác như quản lý rừng cộng đồng, hộ gia đình, các tổ chức quản lý...

+ Đối với khu vực sản xuất trong khu vực có diện tích 1.424,84ha, trồng chủ yếu là cây Tràm, Keo lai. Tổ chức sản xuất theo chuỗi liên kết trên toàn khu vực của cả xã và các vùng trồng lân cận để tạo vùng nguyên liệu tập trung và đảm bảo đầu ra ổn định cho sản phẩm, thiết lập hệ thống sản xuất theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững (tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng FSC) và tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ để đáp ứng xu thế, nhu cầu thế giới về sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và thân thiện với môi trường.

+ Đầu tư xây dựng dự án phát triển trung tâm sản xuất giống cây lâm nghiệp công nghệ cao, cung cấp nguồn giống chất lượng cao cho trồng rừng sản xuất, đưa công nghệ nuôi cấy mô ứng dụng vào thực tế sản xuất ngành lâm nghiệp tại địa phương và khu vực lân cận.

- Ngành trồng trọt:

+Tập trung đầu tư thâm canh để tăng năng suất, sản lượng cây trồng đặc biệt là cây lúa; tận dụng cải tạo diện tích vườn tạp, trồng một số loại cây ăn quả, cây màu thực phẩm, hoa cây cảnh...

+ Khai thác có hiệu quả đất đai có khu vực tương đối bằng phẳng để trồng các loại cây chất bột như sắn, khoai lang... Tránh khai thác cạn kiệt quỹ đất hiện có, thực hiện các giải pháp luân canh, thâm canh một cách hợp lý, giữ gìn nguồn dinh dưỡng cho đất đảm bảo đất đai được sử dụng một cách bền vững.

+ Quy hoạch trong giai đoạn tới năm 2035, phát triển trồng cây lâu năm trên 20-30ha. Chủ yếu tập trung trồng cây cao su, hồ tiêu cho thu nhập cao.

- Chăn nuôi: Tập trung đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, khuyến khích các hộ chăn nuôi trang trại xa khu dân cư; Quy hoạch trang trại chăn nuôi theo mô hình kết hợp chăn nuôi - thủy sản.

+ Chăn nuôi trâu, bò: Trong giai đoạn tới, giữ ổn định số lượng đàn trâu, tăng số lượng đàn bò, hạn chế phương thức chăn nuôi thả rông chuyển sang hình thức nuôi nhốt kết hợp trồng cỏ chăn nuôi trong vườn nhà.

+ Chăn nuôi lợn: Chú trọng công tác lai tạo giống, phát triển nhanh số lượng tổng đàn, chăn nuôi theo hướng sản xuất lấy thịt song song với phát triển đàn lợn nái nhằm chủ động giống trong sản xuất; hạn chế chăn nuôi với quy mô nhỏ lẻ phân tán, khuyến khích phát triển trang trại xa khu dân cư.

+ Tiếp tục đầu tư cho phát triển chăn nuôi, chú trọng đến việc phát triển đàn Dê núi bản địa.

+ Chăn nuôi gia cầm: Mở rộng quy mô cả về số lượng và chất lượng trong đó chủ yếu là gà, vịt; phát triển theo hướng chăn nuôi tập trung trong trang trại, chăn nuôi theo hướng lấy thịt và trứng; sử dụng các giống có chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thị trường, từ đó tạo đầu ra ổn định.

- Nuôi trồng thủy sản: Tập trung tăng diện tích nuôi trồng thủy sản, gắn với việc đầu tư thâm canh, đưa các giống mới có năng suất cao vào sản xuất; chú trọng phát triển trang trại tổng hợp theo mô hình VAC, sản xuất những sản phẩm có giá trị kinh tế cao, mang lại nguồn thu lớn.

8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a. San nền

a. Các yêu cầu khi tiến hành san nền

- Quy hoạch san đắp nền phải tận dụng địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng đất san lấp, đào đắp, bảo vệ cây lưu niên, lớp đất màu. San nền giật cấp cách khu vực có độ dốc từ 10% đến 20%, kè các mái dốc tạo mặt bằng đủ để xây dựng công trình.

- Cốt san nền các khu quy hoạch xây dựng đặc biệt là khu trung tâm xã cần gắn với cốt quy hoạch tuyến đường trục chính xã để tránh định cốt không chế xây dựng quá cao, hoặc quá thấp so với mặt đường; các tuyến kênh tưới cốt đáy kênh thiết kế cần căn cứ vào cốt mặt ruộng trong khu vực để thiết kế cho phù hợp; các tuyến nội đồng định cốt thiết kế cao so với mặt ruộng không quá 1m, để đảm bảo vận chuyển sản phẩm dễ dàng.

- Vật liệu san nền ưu tiên sử dụng vật liệu hiện có của địa phương như đất đồi, cát, đá sỏi...

b. Giao thông

- Giao thông đối ngoại (đường tỉnh, đường liên xã):

+ Quy hoạch đến năm 2035, kết cấu nền các đường tỉnh đảm bảo đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường ô tô cấp 3 miền núi, vận tốc 60 km/h, lưu lượng 630 xe/ngđ. Bao gồm các tuyến:

* Đường ĐT 571 đoạn từ thị trấn Bến Quan đến trung tâm xã Vĩnh Ô dài 27,7km. Trong đó đoạn qua xã có chiều dài khoảng 6 km qua địa bàn xã đang được đầu tư thi công sửa chữa điểm cầu tại Km25+300 và đường nối (tại thời điểm năm 2022).

* Đường ĐT 571 đoạn nối từ UBND xã đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây (thuộc dự án đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây) đang được xây dựng đi qua địa bàn xã với khoảng 13 km (giai đoạn 1 dài 15km dự kiến hoàn thành trong năm 2024-2025).

* Định hướng quy hoạch đường nối ĐT 571 từ vị trí UBND xã đi Quốc lộ 9D (huyện Cam Lộ).

+ Đường liên xã, trục xã: Đường cấp A, tốc độ tính toán: 30 (20) km/h; được quy hoạch qua xã có chiều dài 4,2 km qua địa bàn xã đang được đầu tư thi công sửa chữa, đảm bảo quy mô mặt cắt ngang đường từ 9 -11m; mặt đường rộng 7m, quy hoạch 2 làn xe (mỗi làn rộng 3,5m), lề và lề gia cố mỗi bên 1-2m.

- Giao thông đối nội (đường thôn, liên thôn): Quy mô tối thiểu cấp C (khu vực có địa hình thuận lợi làm đường cấp B), tốc độ tính toán 15km/h (10km/h áp dụng đối với địa hình đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng); chiều rộng mặt đường tối thiểu là 3m (2m trong điều kiện khó khăn); chiều rộng nền đường tối thiểu là 4m (3m trong điều kiện khó khăn); lựa chọn vị trí thích hợp để bố trí chỗ xe tránh nhau ngược chiều, khoảng cách giữa các vị trí xe tránh nhau tùy thuộc vào lưu lượng và địa hình thực tế nhưng không nhỏ hơn 500m đối với đường cấp B, 300m đối với đường cấp C; trong kỳ quy hoạch thực hiện xây mới đường nối ĐT 571 đến nối đường bê tông sau UBND xã dài 1500m (để phát triển khu dân cư mới), và bê tông hóa đường thôn Xà Lờ (điểm đầu tại trường mầm non xã Vĩnh Ô) dài 500m.

- Các tuyến trục chính ra khu sản xuất (nội đồng): Quy mô đường cấp D, chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5m, chiều rộng nền đường tối thiểu 2,0m; trong kỳ quy hoạch phải thực hiện xây dựng bê tông hóa đường ra khu sản xuất thôn Cây Tắm.

c. Hệ thống cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng.

- Quy hoạch đến năm 2030: Cải tạo, nâng cấp lưới điện hạ áp từ 2 pha lên 3 pha, bổ sung 02 trạm biến áp ≥ 50 kVA để phát triển sản xuất, và cấp cho điểm dân cư mới Bản Mích, khu dân cư vùng Cù Bạc. Hoàn thiện hệ thống đường dây sinh hoạt đến tiếp giáp các khu dân cư tiếp giáp huyện Hướng Hóa để 100% người dân được sử dụng điện lưới; nâng cấp đường dây trung thế xuất tuyến từ trạm trung gian ngã tư đất 35/10kV - 1000kVA đầu nối từ đường dây 35kV thuộc xuất tuyến 374 trạm 110kVA. Tổ chức quản lý tốt lưới điện trung hạ áp, giảm thiểu tối đa sự cố lưới điện, nâng cao chất lượng cung cấp điện khu vực.

- Định hướng quy hoạch đến năm 2035: Bổ sung trạm biến áp 100kVA tại khu vực trung tâm để cấp cho các công trình công cộng, các điểm thương mại - dịch vụ và các khu dân cư phát triển mới. Xây dựng hoàn thiện hệ thống chiếu sáng sử dụng đèn Led cho tuyến trục chính, liên xã các điểm dân cư nông thôn dài tổng cộng 1000m, khu vực trung tâm có thể sử dụng đèn năng lượng mặt trời nhưng phải đạt chỉ tiêu chiếu sáng quy định.

d. Cấp nước

- Do địa hình khó khăn, có độ cao so với nguồn nước mặt nên giai đoạn đến 2035 người dân vẫn sử dụng các hệ thống nước tự chảy hiện có và nước ngầm để phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

- Chất lượng nguồn nước phải đảm bảo các yêu cầu sau :

+ Đối với nguồn nước mặt: Đảm bảo phù hợp với quy định trong QCVN 08:2008/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ Đối với nguồn nước ngầm: Đảm bảo phù hợp với quy định trong QCVN 09:2008/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước ngầm.

e. Thoát nước

- Thoát nước mưa:

+ Hệ thống thoát nước mưa bao gồm thoát nước mưa trong khu dân cư, thoát nước mưa từ các lưu vực nguồn đổ về. Cần lựa chọn hệ thống thoát nước phù hợp với hệ thống tiêu thủy lợi. Đối với sông suối chảy qua khu vực dân cư, cần cải tạo, gia cố bờ, chống sạt lở.

+ Mạng lưới thoát nước mưa phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P, được lấy theo TCVN 7957:2008 - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

- Thoát nước thải:

+ Tỷ lệ thu gom nước thải và lựa chọn hệ thống thoát nước các điểm dân cư tối thiểu phải thu gom được 80% lượng nước cấp để xử lý.

+ Lựa chọn hệ thống thoát nước phải đáp ứng yêu cầu thoát nước và đảm bảo vệ sinh. Sử dụng bể xí tự hoại hoặc hố xí hai ngăn hợp vệ sinh. Xây dựng hệ thống cống, mương có tấm đan hoặc mương hở để thoát nước chung.

+ Các khu dân cư tập trung: Nước thải được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình (như xây dựng bể tự hoại, hầm biogas...) thải ra mương, cống thoát nước; khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm...

+ Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt phải phù hợp với quy định trong QCVN 14: 2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ Đối với nước thải từ các cơ sở chế biến thủy sản phải phù hợp với QCVN 11:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản.

f. Quản lý chất thải rắn

- Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- Hình thành các hợp tác xã, hộ kinh doanh hoặc các hình thức khác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ từ các thôn tới các trạm trung chuyển và vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn của xã hoặc cụm xã.

- Xây dựng các bãi chất thải rắn tại vị trí của các thôn được bố trí trong phạm vi bán kính thu gom đến khu xử lý tập trung của Huyện không quá 2 ngày đêm. Khoảng cách của trạm trung chuyển chất thải rắn đến ranh giới khu dân cư $\geq 20m$.

- Khu xử lý chất thải rắn được quy hoạch cho cụm xã và huyện phải phù hợp với yêu cầu trước mắt và phát triển trong tương lai. Khoảng cách ly vệ sinh từ khu xử lý đến ranh giới khu dân cư $\geq 3km$.

g. Hệ thống thủy lợi

- Quy hoạch định hướng đến năm 2030 đạt tỷ lệ tưới 100% trên diện tích 40 Ha, đến năm 2035 đáp ứng tưới 100% trên diện tích mở rộng là 45 Ha - 50 Ha trồng lúa.

- Các công trình thủy lợi dự kiến đầu tư xây dựng giai đoạn đến 2030: Xây dựng mới đập thủy lợi khe Mixi Xóm Mới và Xây dựng mới đập thủy lợi khe Tua thôn Thúc, xã Vĩnh Ô.

Các công trình thủy lợi dự kiến được đầu tư xây dựng sửa chữa, nâng cấp giai đoạn đến 2035:

TT	Tên công trình	F tưới (ha)	Giải pháp kỹ thuật
1	Đập dâng Bản Lèn	10	Nạo vét thượng lưu, KCH kênh mương
2	Đập dâng Khe Tăm	5	Nạo vét thượng lưu, nâng cấp đường ống
3	Đập dâng Bản 1	4	Kiên cố hóa kênh mương
4	Đập dâng bản 5	3	Nạo vét thượng lưu, thay mới đường ống
5	Đập dâng Bản Thúc	15	Thay mới đường ống
6	Đập dâng Bản Mích	3	Gia cố vai đập, thay mới đoạn ống sắt bị gãy
7	Đập dâng Bờ Ho	5	Gia cố vai đập

9. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã

- Tiến độ thực hiện: Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Ô huyện Vĩnh Linh đến 2035 được triển khai thực hiện kể từ ngày đồ án được UBND huyện ban hành Quyết định.

- Giải pháp tổ chức thực hiện:

+ Sau khi Đồ án quy hoạch được phê duyệt, UBND xã tổ chức công bố và phổ biến cho Nhân dân trong xã và các tổ chức liên quan, các nhà đầu tư được biết.

+ Hàng năm xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện dự án đầu tư theo quy hoạch trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

+ Tổ chức quản lý xây dựng theo đúng Đồ án quy hoạch được phê duyệt.

Điều 2. UBND xã Vĩnh Ô căn cứ quy hoạch được phê duyệt tổ chức công bố đồ án quy hoạch theo các quy định hiện hành. Chịu trách nhiệm về công tác quản lý, thực hiện và lưu trữ hồ sơ. Thực hiện quản lý quy hoạch xây dựng theo quy chế đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Vĩnh Linh, Thủ trưởng các phòng, ban có liên quan và Chủ tịch UBND xã Vĩnh Ô chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, KT&HT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Thái Văn Thành